

Số: 19./2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28. tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 ngày 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 28/TTr-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủy Nguyên và các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân thành phố để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&MT, TC, XD, TP;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TPHCM;
- UBMTTQVN TP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- UBND các quận, huyện, thành phố Thủy Nguyên;
- Website Chính phủ;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, CĐ ANHP;
- Công báo thành phố;
- Các Phòng: NNTN&MT, KSTTHC, NC&KTGS;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, NNTNMT.ĐC2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng**
(Kèm theo Quyết định số 1.9./2025/QĐ-UBND ngày 28. tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức này quy định định mức lao động; vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp, Văn phòng Đăng ký đất đai, công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
- d) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

đ) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

g) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá, giá cung cấp dịch vụ công sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ đặt hàng, giao nhiệm vụ, giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thành phố; quận, huyện, thành phố trực thuộc thành phố (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng kế hoạch, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 lần mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị).

Trong đó: 5% là mức hao hụt điện năng.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Đơn vị tính trong Định mức này được tính như sau:

a) “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

b) “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh đất biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

c) “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

d) “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa đất biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

đ) “Bộ/thành phố” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho thành phố.

e) “Thửa/thành phố” tính cho thành phố có số lượng thửa đất biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

g) “Khoanh/thành phố” tính cho thành phố có số lượng khoanh đất kiểm kê chuyên đề.

h) “Phiếu/thành phố” tính cho thành phố có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV

8. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (khoanh đất thể hiện được diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất).

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Chương I

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại phần II Phụ lục VI Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp xã, lập các biểu và Danh sách các khoanh đất thống kê theo quy định.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa	Bộ/xã	1KTV4	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	bản cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến			
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đai tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	2,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp xã, lập các biểu và Danh sách các khoanh đất thống kê theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3,00

R

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	0,50

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo mục 1 Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo mục 2 Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì định mức tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất nhân với số lượng khoanh thực tế.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm

trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

1.9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	1,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

R

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	bản cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan			
1.3	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thừa/huyện	1KTV6	11,25
3	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã	Bộ/huyện	1KS3	1,00
4	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	2,00
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	5,00
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	1KS3	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	2,00
6	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất,	Bộ/huyện	1KS3	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.			
7	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 5)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì định mức tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân với số lượng thửa thực tế.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn thành phố;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất của thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của thành phố và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở thành phố;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của thành phố và lập các biểu theo quy định.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố.

1.8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị.

1.9. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai thành phố theo quy định.

1.10. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

2. Định mức

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	4,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của thành phố và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/thành phố	1KS3	1,00
1.3	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở thành phố	Thừa/thành phố	1KS3	3,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Thừa/thành phố	2KS3	4,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Thừa/thành phố	1KS3	15,00
3	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã	Thừa/thành phố	2KS2	4,00
4	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			

S/TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)			
4.1.1	Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai của cấp huyện giao nộp	Bộ/thành phố	1KTV6	2,00
4.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai của cấp huyện	Bộ/thành phố	1KS3	10,00
4.1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	3,00
4.2	Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh			
4.2.1	Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương	Bộ/thành phố	1KS3	3,00
4.2.2	Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp thành phố và lập các biểu theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	2,00
6	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	7,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	7,00
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị	Bộ/thành phố	2KS3	3,00
9	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai thành phố theo quy định	Bộ/thành phố	2KS4	2,00
10	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	1,00

Chương II**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ****I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG
ĐẤT CẤP XÃ****1. Nội dung công việc****1.1. Công tác chuẩn bị**

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- b) Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho kiểm kê đất đai;
- c) Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê đất đai, bao gồm:

- Thu thập các tài liệu, số liệu phục vụ kiểm kê đất đai ở cấp xã gồm: Bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước; BĐĐC; bản đồ ảnh (bình đồ ảnh đã được điều vẽ); bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước và tài liệu, bản đồ khác (hồ sơ địa giới hành chính; bản đồ địa hình...); hồ sơ địa chính; thông báo chính lý biến động (có trích lục bản đồ, sơ đồ kèm theo); hồ sơ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; kết quả thống kê đất đai của 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Tiếp nhận bản tổng hợp các thửa đất biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh chuyển đến.

- d) Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

đ) Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì Ủy ban nhân dân các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên;

- e) In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai.

1.2. Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

- a) Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại phần II Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.

- Rà soát, cập nhật khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại phần I Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục



đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và CSDL đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai;

- Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng BĐĐC để kiểm kê);

- In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.

b) Điều tra, khoanh vẽ thực địa, bao gồm:

- Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa, gồm: xác định khu vực có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất; vạch tuyến đối soát, điều tra thực địa, xác định khu vực phải khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện;

- Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê.

c) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm:

- Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

- Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

- Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ kiểm kê đất đai);

- Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai.

d) Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa:

- Chiết xuất biểu liệt kê các khoanh đất từ bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

- Nhập bổ sung thông tin về loại đất cũ; loại đối tượng sử dụng, quản lý đất cũ và mới từ sổ dã ngoại đối với trường hợp cần thiết.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai.

1.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Tổng hợp, biên tập, hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

b) Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

c) Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.6. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.8. In sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1.	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
1.5	Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì Ủy ban nhân dân các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên;	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00

Handwritten signature

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1.6	In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê			
2.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.			
2.1.1	Rà soát, cập nhật khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại mục I Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và CSDL đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai.;	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
2.1.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng BĐDC để kiểm kê)	Bộ/xã	1KTV6	2,00
2.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,50
2.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
2.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00
2.2.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	15 15
2.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm:			
2.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
2.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00
2.3.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ kiểm kê đất đai)	Bộ/xã	1KS3	2,00
2.3.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KS3	8,00
2.4	Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
5	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3,00
7	In sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 4 (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 2.1.1 và 2.3.1) nêu trên tính cho xã trung bình (có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

R

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo mục 1 Phụ lục số I của Định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo mục 2 Phụ lục số I của Định mức).

(2) Định mức tại điểm 2.1.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì định mức tại điểm 2.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất nhân với số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 2.2.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 2.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì định mức tại điểm 2.2.2 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất nhân với số lượng khoảnh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.3.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì định mức tại điểm 2.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất nhân với số lượng khoảnh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hoá từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000

R

ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo mục 3 Phụ lục số I của định mức).

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch, văn bản chỉ đạo, đơn đốc thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;
- b) Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính;
- c) Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác kiểm kê đất đai;
- d) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
- đ) Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai), gồm các trường hợp:

- a) Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã;
- b) Đối với trường hợp cấp xã chưa có CSDL đất đai;
 - Các thửa đất của cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.
 - Các thửa đất của cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.5. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã giao nộp:

- a) Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã;
- b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã;
- c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai cấp huyện

- a) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực chưa thống nhất, chênh, hớ địa giới hành chính;
- b) Tổng hợp số liệu vào các biểu kiểm kê đất đai cấp huyện;
- c) Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số.
- d) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

- a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, bao gồm:
 - Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
 - Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
 - Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
 - Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
 - Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố.
- c) Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.3. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.



- 1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.
 1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.
 1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	1KS2	1,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính;	Bộ/huyện	1KS2	2,00
1.3	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	2KS2	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	5,00
1.5	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai:			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5,00
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các	Thửa/huyện	1KS3	11,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
	dự án.			
2.2.2	Các thửa đất của cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	1KTV4	2,00
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/huyện	2KS3	8,00
5	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã			
5.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã giao nộp	Bộ/huyện	2KS2	3,00
5.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/huyện	2KS3	7,50
5.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5,00
6	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai cấp huyện			
6.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực chưa thống nhất, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5,00
6.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5,00
6.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2,00
6.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện			
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2KS3	10,00
7.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm	Bộ/huyện	2KS3	15,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
	của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có)			
7.3	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15,00
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
10	In sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 5 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 5)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 1.3.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 150 thửa (5 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì định mức tại điểm 2.2 chia cho 150 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân với số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2019 đến 2024 và định mức được tính định mức tại điểm 2.2 chia cho 150 thửa đất nhân với số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha; bằng 5.000 ha, 10.000 ha) và có từ 5 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐẠI THÀNH PHỐ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố;
- b) Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai; phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của thành phố về kế hoạch kiểm kê đất đai;
- c) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của thành phố và các tài liệu khác có liên quan;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở thành phố theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
- e) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai thành phố.
 - Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;
 - Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm 2, 3 và 4 Mục I Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt;
 - Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại mục 4 phần I Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại phần II Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai thành phố.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê

đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

- Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện;

- Kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện;

- Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của thành phố, lập các biểu kiểm kê đất đai thành phố và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố.

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, bao gồm:

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại thành phố; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm thành phố; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của thành phố.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của thành phố.

1.11. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị.

1.12. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai thành phố

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /thành phố
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	4,00
1.2	Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện kiểm kê đất đai; phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của thành phố về kế hoạch kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	10,00
1.3	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan	Bộ/thành phố	1KS3	6,00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của thành phố và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/thành phố	2KS3	4,00
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở thành phố theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/thành phố	2KS3	6,00
1.6	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai thành phố			
1.6.1	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/thành phố	2KS3	4,00

R

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /thành phố
1.6.2	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm 2, 3 và 4 Mục I Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/thành phố	1KS3	9,00
1.6.3	Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm 4 Mục I Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại Mục II Phụ lục VI của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
1.6.3.1	Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước	Bộ/xã	1KS3	3,00
1.6.3.2	Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê	Bộ/xã	1KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thừa/thành phố	1KS3	15,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai thành phố	Bộ/thành phố	2KS2	3,00
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện	Bộ/thành phố	2KS2	8,00

R

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /thành phố
	kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã			
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)			
5.1.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện	Bộ/thành phố	2KS2	6,00
5.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện	Bộ/thành phố	2KS3	18,00
5.1.3	Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS3	18,00
5.2	Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh			
5.2.1	Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương	Bộ/thành phố	1KS3	3,00
5.2.2	Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
6	Xử lý, tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất thành phố, lập các biểu kiểm kê đất đai thành phố và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực chưa thống nhất, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
6.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu kiểm kê đất đai thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	6,00
6.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng	Bộ/thành	2KS3	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /thành phố
	đất	phố		
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố			
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện; nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại thành phố; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
7.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm thành phố; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/thành phố	2KS3	18,00
7.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/thành phố	2KS3	8,00
7.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS3	8,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	18,00
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của thành phố	Bộ/thành phố	1KS4	3,00
10	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị	Bộ/thành phố	2KS3	18,00
11	In sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	3,00

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố	Bộ/thành phố	1KS5	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/thành phố	1KS4	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS5	43,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS5	13,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS4	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố	Bộ/thành phố	1KS4	5,00

Chương III

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Nội dung

1.1. Công tác chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- Xác định phạm vi kiểm kê chuyên đề: về vị trí, ranh giới, số lượng đối tượng thực hiện kiểm kê;
- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến nội dung, đối tượng thực hiện kiểm kê chuyên đề.

1.2. Thực hiện điều tra thu thập thông tin:

a) Phương pháp điều tra trực tiếp:

- Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ kiểm kê đất đai định kỳ);

- Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối

P

tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phương pháp điều tra gián tiếp

- Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra;
- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (10 phiếu/xã);
- Thu nhận phiếu điều tra;
- Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra:

+ Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai.

+ Rà soát thực tế.

1.3. Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.6. In ấn, phát hành kết quả.

2. Định mức

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	3,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê chuyên đề: về vị trí, ranh giới, số lượng đối tượng thực hiện kiểm kê	Bộ/thành phố	1KS3	2,00
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	5,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp			
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý,	Bộ/xã	1KS3	5,00

P

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
	sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ kiểm kê đất đai định kỳ)	Bộ/thành phố	1KS3	5,00
2.1.2	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chỉ cho điều tra viên)	Bộ/xã	Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/T-T-BTC	10,00
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp			
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra	Bộ/xã	Nhóm 3 (2KTV4+ 1KS3)	5,00
		Bộ/thành phố	Nhóm 3 (2KTV4+ 1KS3)	5,00
2.2.2	Chỉ cho đối tượng cung cấp thông tin (10 phiếu/xã)	Phiếu	Mức chi theo Thông tư số 136/2017/T-T-BTC	
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/xã	1KTV4	5,00
		Phiếu/thành phố	1KTV4	5,00
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra			
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai	Phiếu/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	10,00
		Phiếu/thành phố	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	10,00
2.2.4.2	Rà soát thực tế	Phiếu/xã	1KS3	6,00
		Phiếu/thành phố	1KS3	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
3	Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,00
		Bộ/huyện	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,00
		Bộ/thành phố	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,00
		Bộ/huyện	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,00
		Bộ/thành phố	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	1KS3	5,00
		Bộ/huyện	1KS3	5,00
		Bộ/thành phố	1KS3	5,00
6	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/xã	1KS3	1,00
		Bộ/huyện	1KS3	1,00
		Bộ/thành phố	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 10.

(2) Định mức tại Bảng 10 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.



(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 60 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì định mức tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.2 chia cho 60 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng nhân với số lượng đối tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 60 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì định mức tại điểm 2.2.4.1 chia cho 60 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra nhân với số lượng đối tượng thực tế.

(5) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 60 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì định mức tại điểm 2.2.4.2 chia cho 5 phiếu x 50%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra nhân với số lượng đối tượng thực tế.

(6) Trường hợp phát sinh nội dung công việc không quy định định mức tại Bảng 10 thì chi phí lao động áp dụng định mức tại Bảng 4 đối với nội dung công việc kiểm kê chuyên đề cấp xã; định mức tại Bảng 6 đối với nội dung công việc kiểm kê chuyên đề cấp huyện; định mức tại Bảng 8 đối với nội dung công việc kiểm kê chuyên đề thành phố.

Phần III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Chương I

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Dụng cụ

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW	36	6,98

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	0,183
2	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 12 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Mục 1 Phụ lục số I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Mục 2 Phụ lục số I kèm theo Định mức này.

2. Thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

3. Vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức vật tư, thiết bị trên tính cho xã trung bình (có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát CSDL đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11, Bảng 13.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		145,70

2. Thiết bị

Bảng 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		344,80

3. Vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30

R

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 10 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ**1. Dụng cụ**

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

2. Thiết bị


Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

3. Vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 thành phố)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/thành phố”.

Chương II**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG****SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ****I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ****1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã****1.1. Dụng cụ**

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai	0,033
2	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê	0,163

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	0,163
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại mục 1 Phụ lục số I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại mục 2 Phụ lục số I kèm theo Định mức này.

1.2. Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 23 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại mục 1 Phụ lục số I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại mục 2 Phụ lục số I kèm theo Định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 23 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 24 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại mục 1 Phụ lục số I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại mục 2 Phụ lục số I kèm theo Định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**2.1. Dụng cụ**

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

2.2. Thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

2.3. Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tb}) quy định tại mục 3 Phụ lục số I kèm theo Định mức này.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

1.2. Thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

1.3. Vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

2.1. Dụng cụ

Bảng 31

ST T	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

2.2. Thiết bị

Bảng 32

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

2.3. Vật liệu



Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức vật tư, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại mục 1 Phụ lục số II kèm theo Định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại mục 2 Phụ lục số II kèm theo Định mức này.

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai thành phố

1.1. Dụng cụ

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

1.2. Thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

1.3. Vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/thành phố”.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

2.1. Dụng cụ

Bảng 37

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

2.2. Thiết bị

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thành phố)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00

R

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thành phố)		
				1/25000	1/50000	1/100000
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

2.3. Vật liệu

Bảng 39

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Chương III

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương

1.1. Dụng cụ

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

1.2. Thiết bị

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

1.3. Vật liệu

Bảng 42

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Bảng 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ kiểm kê đất đai định kỳ) - Bước 2.1.1 của Bảng 10	0,142
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6 của Bảng 10)	0,858

Ghi chú:

(1) Phân bổ vật tư, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố hoặc bộ/xã, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/thành phố hoặc khoanh/xã” và “Phiếu/thành phố hoặc phiếu/xã”.

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 10.

(3) Vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của bảng 10).



PHỤ LỤC SỐ I:
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Tại trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc thành phố	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{ttx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{ttx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{ttx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{ttx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{ttx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$> 400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{ttx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tlx}	Công thức tính
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	$K_{tlx} \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	$K_{tlx} \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	$K_{tlx} \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	$K_{tlx} \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	$K_{tlx} \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$



PHỤ LỤC SỐ II:
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ
TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

1. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlh} của huyện cần tính = 1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	$3.000 - 7.000$	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		$10.000 - 12.000$	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		$50.000 - 100.000$	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$